

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
Tháng 01 năm 2014

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01 NĂM 2014 SO VỚI		
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 01 năm 2013</i>	<i>Tháng 12 năm 2013</i>
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	156,78	105,45	100,69
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	160,98	104,49	100,77
1- Lương thực	146,58	103,18	101,33
2- Thực phẩm	163,62	104,77	100,75
3- Ăn uống ngoài gia đình	168,72	104,98	100,32
II, Đồ uống và thuốc lá	139,41	104,62	100,83
III, May mặc, mũ nón, giày dép	147,70	105,77	100,89
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	170,49	106,19	101,02
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	131,72	103,79	100,39
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	191,80	110,96	100,17
Trong đó: Dịch vụ y tế	220,69	112,97	100,16
VII, Giao thông	150,73	103,83	101,22
VIII, Bưu chính viễn thông	87,38	99,48	100,00
IX, Giáo dục	195,02	111,38	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	207,24	112,45	100,00
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	125,58	102,90	100,21
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	153,65	104,91	100,63
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	171,52	75,57	98,18
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	121,78	101,11	99,94

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 01 năm 2014

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01 NĂM 2014 SO VỚI		
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 01 năm 2013</i>	<i>Tháng 12 năm 2013</i>
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	156,30	105,65	100,66
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	163,07	104,04	100,67
1- Lương thực	147,45	102,92	101,10
2- Thực phẩm	165,23	104,50	100,70
3- Ăn uống ngoài gia đình	169,73	103,79	100,31
II, Đồ uống và thuốc lá	139,30	104,49	100,73
III, May mặc, mũ nón, giày dép	146,33	105,39	100,90
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	173,26	106,13	101,17
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	130,18	103,50	100,39
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	181,16	113,36	100,09
Trong đó: Dịch vụ y tế	205,96	116,43	100,09
VII, Giao thông	151,54	103,82	101,23
VIII, Bưu chính viễn thông	86,59	99,36	100,00
IX, Giáo dục	195,03	117,91	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	198,34	119,41	100,00
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	129,06	102,83	100,29
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	153,78	104,33	100,64
 CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	 171,52	 75,57	 98,18
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	121,78	101,11	99,94

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng,

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 01 năm 2014

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01 NĂM 2014 SO VỚI		
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 01 năm 2013</i>	<i>Tháng 12 năm 2013</i>
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	157,32	105,30	100,71
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	160,12	104,92	100,82
1- Lương thực	145,76	103,37	101,50
2- Thực phẩm	163,31	104,95	100,77
3- Ăn uống ngoài gia đình	167,38	106,70	100,34
II, Đồ uống và thuốc lá	138,95	104,63	100,88
III, May mặc, mũ nón, giày dép	148,62	106,05	100,88
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	168,66	106,41	100,95
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	132,76	104,03	100,39
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	199,78	109,32	100,22
Trong đó: Dịch vụ y tế	231,15	110,67	100,21
VII, Giao thông	150,21	103,77	101,21
VIII, Bưu chính viễn thông	88,19	99,63	100,00
IX, Giáo dục	193,34	106,00	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	212,62	106,25	100,00
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	122,60	103,00	100,15
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	153,16	105,32	100,62

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng,

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CÁC VÙNG KINH TẾ
THÁNG 01 NĂM 2014 (THÁNG TRƯỚC =100)**

Đơn vị tính: %

	<i>Vùng Đồng bằng sông Hồng</i>	<i>Vùng Đông bắc</i>	<i>Vùng Tây bắc</i>	<i>Vùng Bắc Trung bộ</i>	<i>Vùng Duyên hải Miền Trung</i>	<i>Vùng Tây Nguyên</i>	<i>Vùng Đông Nam bộ</i>	<i>Vùng Đồng bằng sông Cửu long</i>
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	100,60	100,58	101,05	100,76	101,03	100,97	100,56	100,70
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,76	100,59	101,86	100,81	101,31	101,04	100,50	100,79
1- Lương thực	101,77	101,36	100,96	102,64	101,05	101,02	100,81	101,16
2- Thực phẩm	100,64	100,39	102,22	100,33	101,67	101,27	100,54	100,75
3- Ăn uống ngoài gia đình	100,44	100,45	101,45	100,34	100,40	100,16	100,17	100,40
II, Đồ uống và thuốc lá	101,14	100,80	100,85	102,03	100,41	100,83	100,36	100,72
III, May mặc, mũ nón, giày dép	100,62	100,82	100,51	100,92	101,23	101,26	100,72	101,10
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	100,49	100,99	100,70	101,03	100,80	102,22	101,35	100,90
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,38	100,51	100,67	100,48	100,45	100,42	100,29	100,37
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	100,02	100,03	100,02	100,07	101,49	100,11	99,98	100,06
Trong đó: Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	101,77	100,00	100,00	100,01
VII, Giao thông	101,11	101,20	101,13	101,09	101,35	101,34	101,26	101,30
VIII, Bưu chính viễn thông	100,00	99,99	100,00	100,03	99,92	100,08	99,98	99,98
IX, Giáo dục	100,01	100,00	100,02	100,03	100,00	99,99	100,01	100,02
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	100,53	100,00	100,34	100,18	100,20	100,29	100,07	100,21
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	100,69	100,29	100,15	101,18	100,94	100,56	100,49	100,57
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	98,40	98,47	98,65	98,12	98,08	98,80	97,79	97,80
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,99	99,95	99,98	99,85	99,97	99,88	99,95	99,93

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng,

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ
MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 01 NĂM 2014

Tháng trước =100

	Đơn vị tính: %									
	<i>Hà Nội</i>	<i>TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>Thái Nguyên</i>	<i>Hải Phòng</i>	<i>Thừa Thiên Huế</i>	<i>Đà Nẵng</i>	<i>Khánh Hoà</i>	<i>Gia Lai</i>	<i>Vĩnh Long</i>	<i>Cần Thơ</i>
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	100,70	100,40	100,43	100,67	100,92	100,74	100,86	101,29	100,40	100,83
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,77	100,16	100,24	100,89	101,34	100,90	101,17	101,46	100,41	100,86
1- Lương thực	101,28	100,33	100,48	102,67	101,26	100,36	100,28	101,03	100,95	100,96
2- Thực phẩm	100,75	100,19	100,20	100,70	101,58	101,48	101,59	101,86	100,34	101,03
3- Ăn uống ngoài gia đình	100,55	100,04	100,00	100,07	100,62	100,00	100,68	100,43	100,06	100,31
II, Đồ uống và thuốc lá	101,29	100,14	101,84	101,16	100,70	100,46	100,49	102,05	100,02	100,67
III, May mặc, mũ nón, giày dép	100,99	100,56	100,75	100,54	100,81	100,88	102,01	102,17	100,45	101,21
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	100,76	101,20	100,83	100,30	101,02	101,24	100,50	102,03	101,26	101,38
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,60	100,26	100,23	100,09	100,88	100,22	100,58	100,05	100,19	100,84
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	100,03	99,88	100,00	100,01	100,02	100,07	100,10	100,23	100,01	100,18
Trong đó: Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
VII, Giao thông	101,19	101,24	101,64	101,13	101,46	101,42	101,18	102,03	100,99	101,37
VIII, Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00	100,06	99,99	100,00	100,25	100,00	100,17
IX, Giáo dục	100,02	100,00	100,00	100,00	100,03	100,01	100,02	99,93	100,00	100,00
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	100,86	100,03	98,73	100,32	100,22	100,27	100,17	100,45	100,06	100,42
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	100,31	100,48	100,34	102,78	100,81	100,74	100,65	100,94	99,96	100,22
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	97,78	98,63	98,60	98,47	98,94	97,63	98,52	98,83	96,97	98,52
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,92	99,96	99,95	99,96	99,94	99,96	99,94	99,87	99,97	99,86

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

